

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẴM
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

Số: **874** /TTMS-NVĐT
V/v báo cáo tình hình thực hiện kết quả
lựa chọn nhà thầu các thuốc thuộc
Danh mục ĐTTTQG, ĐPG Quý II/2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày **19** tháng 10 năm 2023

Kính gửi:

- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Y tế các Bộ/ngành;
- Các bệnh viện/viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Các Công ty được lựa chọn trúng thầu.

Thực hiện chế độ báo cáo, Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia (Trung tâm) đã nhận được báo cáo về tình hình thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu cung ứng thuốc thuộc Danh mục đàm phán giá (ĐPG) và Danh mục đấu thầu tập trung Quốc gia (ĐTTT) của các nhà thầu và cơ sở y tế. Trung tâm đã tiến hành tổng hợp, phân tích tình hình thực hiện và kết quả thực hiện theo từng danh mục cụ thể như sau:

I. Danh sách các Sở Y tế các tỉnh/thành phố và Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế chưa báo cáo tình hình thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu thuốc thuộc danh mục ĐTTT, ĐPG Quý II/2023:

(chi tiết tại Bảng 1 kèm theo)

II. Đối với các gói thầu cung cấp các thuốc thuộc Danh mục đàm phán giá cho các cơ sở y tế:

1. Đối với các gói thầu cung cấp 04 thuốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2020 tại Quyết định số 2797/QĐ-BYT ngày 06/6/2021 (hiệu lực Thỏa thuận khung đến hết 31/5/2023):

- Giá trị thực hiện từ 06/6/2021 đến hết ngày 31/5/2023 (thời gian thực hiện 24/24 tháng) đạt 82,17% (1.226,7 tỷ đồng/1.492,7 tỷ đồng), cụ thể:

+ Thuốc Cerebrolysin 215,2mg/ml x 10ml có tỷ lệ thực hiện xấp xỉ đạt 70,7% (157,7 tỷ đồng/222,9 tỷ đồng);

+ Thuốc Cerebrolysin 215,2mg/ml x 5ml có tỷ lệ thực hiện xấp xỉ đạt 63,3% (12,1 tỷ đồng/19,1 tỷ đồng);

+ Thuốc Cerebrolysin 215,2mg/ml x 1ml có tỷ lệ thực hiện xấp xỉ đạt 63,8% (444 triệu đồng/695,6 triệu đồng);

+ Thuốc Tienam có tỷ lệ thực hiện xấp xỉ đạt 85,6% (574 tỷ đồng/670,5 tỷ đồng);

+ Thuốc Mabthera 500mg có tỷ lệ thực hiện xấp xỉ đạt 73,69% (279,1 tỷ đồng/378,7 tỷ đồng);

+ Thuốc Nexavar có tỷ lệ thực hiện xấp xỉ đạt 101,4% (203,4 tỷ đồng/200,7 tỷ đồng).

- Có 08/62 Sở Y tế tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương và 02/33 Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế có giá trị phân bổ lớn hơn 10 tỷ đồng và tỷ lệ thực hiện kết quả trúng thầu đến hết ngày 31/5/2023 dưới 80% (*chi tiết tại Bảng 2*).

- Báo cáo chi tiết tình hình thực hiện theo từng mặt hàng của từng cơ sở y tế các thuốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2020 đến 31/5/2023 tại Phụ lục I gửi kèm theo dạng file excel để các cơ sở y tế và nhà thầu tra cứu thông tin cần thiết.

2. Đối với các gói thầu cung cấp thuốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 tại các Quyết định số 2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022, số 3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022, số 67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023 và số 1680/QĐ-BYT ngày 03/4/2023:

Tình hình thực hiện kết quả trúng thầu đến 30/6/2023:

- Giá trị thực hiện các gói thầu cung cấp 19 thuốc thuộc Danh mục đàm phán giá năm 2021 cho các cơ sở y tế thuộc Quyết định 2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022 từ 15/11/2022 đến hết ngày 30/6/2023 (thời gian thực hiện 08/24 tháng) đạt 21,94% (961,1 tỷ đồng/4.380,6 tỷ đồng).

- Giá trị thực hiện các gói thầu cung cấp 24 thuốc thuộc Danh mục đàm phán giá năm 2021 cho các cơ sở y tế thuộc Quyết định 3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022 từ 12/01/2023 đến hết ngày 30/6/2023 (thời gian thực hiện 06/24 tháng) đạt 12,48% (421,9 tỷ đồng/3.380,1 tỷ đồng).

- Giá trị thực hiện các gói thầu cung cấp 18 thuốc thuộc Danh mục đàm phán giá năm 2021 cho các cơ sở y tế thuộc Quyết định 2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022 từ 06/02/2023 đến hết ngày 30/6/2023 (thời gian thực hiện 05/24 tháng) đạt 10,18% (422,7 tỷ đồng/4.151,6 tỷ đồng).

- Giá trị thực hiện các gói thầu cung cấp 03 thuốc biệt dược gốc Navelbine thuộc Danh mục đàm phán giá năm 2021 cho các cơ sở y tế thuộc Quyết định 1680/QĐ-BYT ngày 03/4/2023 từ 17/4/2023 đến hết ngày 30/6/2023 (thời gian thực hiện 03/24 tháng) đạt 3,28% (24,9 tỷ đồng/760,1 tỷ đồng). Giá trị thực hiện của các thuốc trúng thầu đến hết ngày 30/6/2023 (*chi tiết tại Bảng 3*)

- Có 08/63 Sở Y tế tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương và 06/41 Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế có giá trị phân bổ thuốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 tại 04 Quyết định nêu trên lớn hơn 50 tỷ đồng và tỷ lệ thực hiện kết quả trúng thầu theo tiến độ đến hết ngày 30/6/2023 dưới 50% (*chi tiết tại Bảng 4*).

- Báo cáo chi tiết tình hình thực hiện theo từng mặt hàng của từng cơ sở y tế các thuốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 đến 30/6/2023 tại Phụ lục II gửi kèm theo dạng file excel để các cơ sở y tế và nhà thầu tra cứu thông tin cần thiết.

2021 đến 30/6/2023 tại Phụ lục II gửi kèm theo dạng file excel để các cơ sở y tế và nhà thầu tra cứu thông tin cần thiết.

III. Đối với các gói thầu cung cấp các thuốc thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia cho các cơ sở y tế năm 2022-2023:

- Giá trị thực hiện từ 01/9/2022 đến hết ngày 30/6/2023 (thời gian thực hiện 10/24 tháng) của từng gói thầu, cụ thể:

- + Gói 1: đạt 24,0 % (519,5 tỷ đồng/2.162,3 tỷ đồng);
- + Gói 2: đạt 18,6 % (233,1 tỷ đồng/1.256,4 tỷ đồng);
- + Gói 3: đạt 19,0 % (562,9 tỷ đồng/2.962,9 tỷ đồng);

- Có 21 Sở Y tế tỉnh/thành phố có giá trị phân bổ trên 50 tỷ, 05 Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế có giá trị phân bổ trên 20 tỷ và có tỷ lệ thực hiện kết quả trúng thầu đến hết ngày 30/6/2023 dưới 20.83% (tương đương dưới 50% theo tiến độ thực hiện) (chi tiết tại Bảng 5).

- Báo cáo chi tiết tình hình thực hiện theo từng mặt hàng của từng cơ sở y tế các thuốc đến 30/6/2023 tại Phụ lục III gửi kèm theo dạng file excel để các cơ sở y tế và nhà thầu tra cứu thông tin cần thiết.

IV. Trung tâm đề nghị Sở Y tế các tỉnh, thành phố; Y tế các Bộ/ngành hướng dẫn các cơ sở y tế trực thuộc, Bệnh viện/viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế và nhà thầu thực hiện một số nội dung như sau:

1. Các cơ sở y tế chủ động lập kế hoạch sử dụng và phối hợp với các cơ sở y tế khác để điều tiết đối với các thuốc trúng thầu đảm bảo cung ứng thuốc cho nhu cầu điều trị và đáp ứng theo quy định về tỷ lệ thực hiện tối thiểu đạt 80% số lượng thuốc được phân bổ.

2. Trường hợp nhà thầu không đảm bảo cung ứng thuốc gây ảnh hưởng đến điều trị, các cơ sở y tế xử lý theo hợp đồng đã ký kết giữa hai bên; Trường hợp nhà thầu thực hiện gói thầu vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu, Trung tâm sẽ xử lý theo quy định tại Điều 117 xử lý tình huống trong đấu thầu của Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu và xem xét việc đánh giá khả năng cung ứng thuốc của nhà thầu tại Mục 13 - Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có uy tín trong thực hiện hợp đồng của Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật tại Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 12/3/2023 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2019 quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập.

3. Các đơn vị chủ động rà soát số liệu, trường hợp có sai sót, báo cáo về Trung tâm để cập nhật số liệu chính xác.

4. Trung tâm đề nghị các Sở Y tế các tỉnh/thành phố và Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế nghiêm túc thực hiện chế độ báo cáo tình hình thực hiện kết quả lựa chọn

nhà thầu thuốc thuộc danh mục ĐTTT, ĐPG theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế. Trường hợp các đơn vị không thực hiện báo cáo Quý đúng hạn, Trung tâm sẽ báo cáo Bộ Y tế xử lý theo quy định (trong đó Trung tâm sẽ không tiến hành điều tiết đối với các cơ sở y tế cho và nhận nếu chưa nộp đầy đủ báo cáo vì không có đầy đủ thông tin để điều tiết). Lưu ý: hạn nộp báo cáo Quý III là **ngày 15/10/2023**.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- PGĐ Nguyễn Đại Hùng;
- Phòng Nghiệp vụ Dược;
- Công thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, NVĐT.

GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Dũng

Bảng 1. Danh sách Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương và Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế chưa nộp báo cáo tình hình thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu thuốc thuộc danh mục ĐTTT, ĐPG Quý II/2023

Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam
Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên	Sở Y tế tỉnh Đà Nẵng	Sở Y tế tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Sở Y tế tỉnh Bắc Giang	Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk	Sở Y tế tỉnh Bình Dương
Sở Y tế tỉnh Cao Bằng	Sở Y tế tỉnh Hà Tĩnh	Sở Y tế tỉnh Bình Phước
Sở Y tế tỉnh Điện Biên	Sở Y tế tỉnh Phú Yên	Sở Y tế tỉnh Cà Mau
Sở Y tế tỉnh Hà Giang	Sở Y tế tỉnh Quảng Bình	Sở Y tế tỉnh Đồng Tháp
Sở Y tế tỉnh Hà Nam		Sở Y tế tỉnh Hậu Giang
Sở Y tế tỉnh Hải Dương		Sở Y tế tỉnh Long An
Sở Y tế tỉnh Hưng Yên		Sở Y tế tỉnh Sóc Trăng
Sở Y tế tỉnh Lai Châu		Sở Y tế tỉnh Tây Ninh
Sở Y tế tỉnh Lạng Sơn		Sở Y tế thành phố Cần Thơ
Sở Y tế tỉnh Nam Định		Sở Y tế tỉnh Tiền Giang
Sở Y tế tỉnh Ninh Bình		Sở Y tế TP. Hồ Chí Minh
Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh		Sở Y tế tỉnh Trà Vinh
Sở Y tế tỉnh Thái Bình		Sở Y tế tỉnh Vĩnh Long
Sở Y tế tỉnh Lào Cai		Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Cần Thơ
Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang		Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt Trung ương TP. HCM
Sở Y tế tỉnh Vĩnh Phúc		Bệnh viện đa khoa Trung ương Cần Thơ
Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng		

Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam
Bệnh viện Bạch Mai		
Bệnh viện bệnh Nhiệt đới Trung ương		
Bệnh viện Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương		
Bệnh viện Đại học y Hải Phòng		
Bệnh viện Đại học Y Thái Bình		
Bệnh viện K		
Bệnh viện Lão khoa Trung ương		
Bệnh viện Mắt Trung ương		
Bệnh viện Y học Cổ truyền Trung ương		
Viện Huyết học - Truyền máu Trung ương		
Viện Y học Biển Việt Nam		
Bệnh viện 74 Trung ương		
Bệnh viện Tâm thần Trung ương I		
Bệnh viện Tuệ Tĩnh - Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam		
Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương Hà Nội		
Bệnh viện Da liễu Trung ương		



Bảng 24 Danh sách Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương và Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế có giá trị phân bổ các thuốc thuộc Danh mục đàm phán giá năm 2020 thuộc Quyết định số 2797/QĐ-BYT ngày 06/6/2021 trên 10 tỷ và có tỷ lệ thực hiện dưới 80%

TT	Tên đơn vị	Giá trị phân bổ (VND)	Giá trị thực hiện (VND)	Tỷ lệ thực hiện đến 31/5/2023 (%)
I. Miền Bắc:				
Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương				
1	Sở Y tế thành phố Hà Nội	146.922.078.192	114.219.317.740	77,74%
Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế				
1	Bệnh viện Lão khoa Trung ương	14.063.448.000	8.825.819.800	62,76%
2	Viện Huyết học - Truyền máu Trung ương	67.583.908.000	38.277.184.900	56,64%
II. Miền Trung:				
Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương				
1	Sở Y tế tỉnh Nghệ An	24.933.488.384	14.710.385.730	59,00%
2	Sở Y tế tỉnh Thanh Hóa	20.643.674.582	11.494.773.360	55,68%
III. Miền Nam:				
Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương				
1	Sở Y tế thành phố Cần Thơ	29.371.692.400	15.641.742.660	53,25%
2	Sở Y tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	14.027.542.280	8.192.968.800	58,41%
3	Sở Y tế tỉnh Đồng Nai	14.099.209.624	8.167.215.990	57,93%
4	Sở Y tế tỉnh Đồng Tháp	12.989.895.784	8.277.525.320	63,72%
5	Sở Y tế tỉnh Cà Mau	11.713.775.620	5.637.130.840	48,12%

Bảng 3: Giá trị thực hiện của các thuốc trúng thầu thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 tại các Quyết định số 2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022, số 3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022, số 67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023 và số 1680/QĐ-BYT ngày 03/4/2023

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/GPNK	Hiệu lực SDK	Giá trị phân bổ (VND)	Giá trị thực hiện (VND)	Số tháng thực hiện đến 30/6/2023	Tỷ lệ thực hiện	Tỷ lệ thực hiện theo tiến độ	Quyết định trúng thầu
Gói thầu 1: Cung cấp các thuốc biệt dược gốc điều trị ung thư và điều hòa miễn dịch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: DPG.BDG.01.2021)											
1	Avastin	Bevacizumab	100mg/4ml	QLSP-1118-18	03/10/2023	362.882.590.281	49.048.838.571	8	14%	41%	2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022
2	Avastin	Bevacizumab	400mg/16ml	QLSP-1119-18	03/10/2023	627.531.347.625	103.641.325.200	8	17%	50%	2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022
3	Taxotere	Docetaxel	20 mg/1 ml	VN-20265-17	30/12/2027	86.415.850.520	14.448.427.280	8	17%	50%	2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022
4	Taxotere	Docetaxel	80 mg/4 ml	VN-20266-17	30/12/2027	227.615.749.504	20.874.435.296	8	9%	28%	2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022
5	Tarceva	Erlotinib	100mg	VN-11870-11	30/12/2025	27.807.411.566	1.125.437.940	8	4%	12%	2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022
6	Tarceva	Erlotinib	150mg	VN-11868-11 (SĐK mới: VN-17940-14)	VN-11868-11: 23/9/2025; VN-17940-14: 29/4/2027	309.494.296.694	38.793.504.750	8	13%	38%	2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022
7	Iressa	Gefitinib	250mg	VN-21669-19	20/3/2024	414.000.804.532	83.313.019.680	8	20%	60%	2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022
8	Glivec 100mg	Imatinib (dưới dạng Imatinib mesylat tinh thể)	100mg	VN2-490-16	30/12/2027	271.633.500.558	74.323.845.960	8	27%	82%	2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022
9	Cellcept	Mycophenolate mofetil	250mg	VN-21283-18	04/7/2023	194.992.651.564	54.432.261.300	8	28%	84%	2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SDK/GPNK	Hiệu lực SDK	Giá trị phân bổ (VND)	Giá trị thực hiện (VND)	Số tháng thực hiện đến 30/6/2023	Tỷ lệ thực hiện	Tỷ lệ thực hiện theo tiến độ	Quyết định trúng thầu
10	Eloxatin	Oxaliplatin	100 mg/20 ml	VN-19902-16	30/12/2027	186.046.313.380	39.405.196.470	8	21%	64%	2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022
11	Eloxatin	Oxaliplatin	50 mg/10 ml	VN-19903-16	30/12/2027	96.618.047.220	13.774.539.696	8	14%	43%	2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022
12	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	VN-20846-17	30/12/2027	169.223.607.000	25.006.618.350	6	15%	44%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022
13	Anzatax 150mg/25ml	Paclitaxel	150mg/25ml	VN-20847-17	30/12/2027	52.827.296.158	9.679.397.650	6	18%	55%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022
14	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	VN-20848-17	30/12/2027	49.272.039.180	7.888.744.710	6	16%	48%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022
15	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	QLSP-0756-13	03/12/2025	66.544.602.675	4.812.138.600	6	7%	22%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022
16	Mabthera	Rituximab	1400mg/11.7 ml	QLSP-H02-1072-17	18/6/2026	384.549.848.348	30.587.206.300	6	8%	24%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022
17	Prograf 0.5mg	Tacrolimus	0,5mg	VN-22057-19	24/7/2024	147.273.317.968	22.186.174.800	6	15%	45%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022
18	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	VN-22209-19	31/7/2024	650.170.102.600	75.986.849.500	5	12%	35%	67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023
19	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	0,5mg	VN-16290-13	23/9/2027	35.011.443.920	4.225.207.600	6	12%	36%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SDK/GPNK	Hiệu lực SDK	Giá trị phân bổ (VND)	Giá trị thực hiện (VND)	Số tháng thực hiện đến 30/6/2023	Tỷ lệ thực hiện	Tỷ lệ thực hiện theo tiến độ	Quyết định trúng thầu
20	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	1mg	VN-16498-13	23/9/2027	194.876.779.740	14.577.163.000	6	7%	22%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022
21	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	5mg	VN-16291-13	23/9/2027	34.179.881.400	4.816.234.500	6	14%	42%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022
22	Herceptin	Trastuzumab	150mg	QLSP-894-15	21/12/2026	115.337.747.304	8.221.815.693	6	7%	21%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022
23	Herceptin	Trastuzumab	440mg	QLSP-1012-17	31/12/2024	83.321.722.764	6.598.765.278	6	8%	24%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022
24	Herceptin	Trastuzumab	600mg/5ml	QLSP-1117-18	03/10/2023	603.724.011.000	98.250.956.600	6	16%	49%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022
25	Navelbine	Vinorelbine (dưới dạng Vinorelbine ditartrate)	10mg/1ml	VN-20070-16	23/9/2027	8.114.241.160	139.396.000	3	2%	5%	1680/QĐ-BYT ngày 03/4/2023
26	Navelbine 20mg	Vinorelbine ditartrate	20mg Vinorelbine	VN-15588-12	31/12/2024	287.815.119.207	10.832.921.715	3	4%	11%	1680/QĐ-BYT ngày 03/4/2023
27	Navelbine 30mg	Vinorelbine ditartrate	30mg Vinorelbine	VN-15589-12	31/12/2024	464.158.589.769	13.932.237.681	3	3%	9%	1680/QĐ-BYT ngày 03/4/2023
Gói thầu 2: Cung cấp các thuốc biệt dược gốc nhóm chống nhiễm khuẩn thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.02.2021)											
1	Rocephin 1g I.V	Ceftriaxon	1g	VN-17036-13	11/5/2027	375.550.876.544	17.987.149.184	5	5%	14%	67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023
2	Ciprobay 200	Ciprofloxacin	200mg/100ml	VN-14008-11	31/12/2024	164.107.652.224	16.433.503.232	5	10%	30%	67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023
3	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg/200ml	VN-19012-15	31/12/2024	332.017.472.166	45.477.115.290	5	14%	41%	67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/GPNK	Hiệu lực SĐK	Giá trị phân bổ (VND)	Giá trị thực hiện (VND)	Số tháng thực hiện đến 30/6/2023	Tỷ lệ thực hiện	Tỷ lệ thực hiện theo tiến độ	Quyết định trúng thầu
4	Ciprobay 500	Ciprofloxacin (Ciprofloxacin Hydrochloride)	500mg	VN-14009-11	27/01/2022	29.767.501.704	2.764.609.440	5	9%	28%	67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023
5	Merone	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	1g	VN-17831-14	11/5/2027	742.674.826.256	265.096.451.880	8	36%	107%	2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022
6	Merone	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	VN-17832-14	11/5/2027	197.901.093.022	58.471.802.940	8	30%	89%	2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022

Gói thầu 3: Cung cấp thuốc biệt dược gốc nhóm tim mạch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.03.2021)

1	Plavix	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphate)	300 mg	VN-18879-15	23/9/2027	10.317.266.922	371.177.880	5	4%	11%	67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023
2	Plavix 75mg	Clopidogrel base (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphate 97,875mg)	75 mg	VN-16229-13	30/12/2027	259.851.228.978	21.053.721.458	5	8%	24%	67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023
3	Coversyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	VN-17087-13	19/4/2027	304.323.370.440	39.643.467.120	5	13%	39%	67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023
4	Coversyl 10mg	Perindopril Arginine	10mg	VN-17086-13	19/4/2027	37.935.755.088	3.605.189.280	5	10%	29%	67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023
5	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	VN-19786-16	11/5/2027	40.009.517.838	4.784.004.288	6	12%	36%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/GPNK	Hiệu lực SĐK	Giá trị phân bổ (VND)	Giá trị thực hiện (VND)	Số tháng thực hiện đến 30/6/2023	Tỷ lệ thực hiện	Tỷ lệ thực hiện theo tiến độ	Quyết định trung thầu
6	Crestor 10mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	10mg	VN-18150-14	19/4/2027	178.007.822.976	49.263.475.520	8	28%	83%	2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022
7	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	VN-18151-14	19/4/2027	121.810.907.449	18.453.550.332	6	15%	45%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022
Gói thầu 4: Cung cấp thuốc biệt dược gốc chứa Insulin và điều trị tiểu đường thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: DPG.BDG.04.2021)											
1	Diamicon MR	Gliclazide	30mg	VN-20549-17	23/9/2027	283.397.236.524	33.591.406.320	5	12%	36%	67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023
2	Diamicon MR 60mg	Gliclazide	60mg	VN-20796-17	23/9/2027	368.884.598.566	42.164.630.640	5	11%	34%	67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023
3	NovoMix 30 FlexPen	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5 mg)	100U/1ml	QLSP-1034-17	31/12/2024	444.736.568.892	62.685.818.580	6	14%	42%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022
4	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/lọ 10ml)	QLSP-0790-14	9/3/2026	48.738.282.250	3.540.555.000	6	7%	22%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022
5	Lantus Solostar	Insulin glargine	300 IU/3 ml	QLSP-857-15	18/6/2026	339.419.314.185	36.170.015.700	6	11%	32%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/GPNK	Hiệu lực SDK	Giá trị phân bổ (VND)	Giá trị thực hiện (VND)	Số tháng thực hiện đến 30/6/2023	Tỷ lệ thực hiện	Tỷ lệ thực hiện theo tiến độ	Quyết định trung thầu
6	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 25% là dung dịch insulin lispro và 75% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	300U (tương đương 10,5mg)/3ml	QLSP-1088-18	31/12/2024	96.283.938.240	22.614.379.200	8	23%	70%	2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022
7	Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 50% là insulin lispro và 50% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	300U (tương đương 10,5mg)/3ml	QLSP-1083-18	31/12/2024	57.312.911.040	9.522.828.000	8	17%	50%	2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022
	Humalog Mix 50/50 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 50% là insulin lispro và 50% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	300U (tương đương 10,5mg)/3ml	QLSP-1087-18	31/12/2024						
Gói thầu 5: Cung cấp thuốc biệt dược gốc tác dụng trên đường hô hấp thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.05.2021)											
1	Symbicort Turbuhaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg (120 liều)	VN-20379-17	23/9/2027	104.380.038.000	10.673.796.000	6	10%	31%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/GPNK	Hiệu lực SĐK	Giá trị phân bổ (VND)	Giá trị thực hiện (VND)	Số tháng thực hiện đến 30/6/2023	Tỷ lệ thực hiện theo tiến độ	Quyết định trung thầu
2	Symbicort Turbuhaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg (60 liều)	VN-20379- 17	23/9/2027	161.175.240.000	20.101.572.000	6	12%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022
3	Symbicort Rapihaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg (120 liều)	VN-21667- 19	20/3/2024	40.046.916.000	5.069.988.000	6	13%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022
5	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionate 250mcg	50mcg; 250mcg	VN-20766- 17	31/12/2024	52.200.951.088	9.324.575.312	6	18%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022
6	Seretide Accuhaler 50/500mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionate 500mcg	50mcg; 500mcg	VN-20767- 17	30/12/2027	15.521.670.612	1.335.063.484	6	9%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SDK/GPNK	Hiệu lực SDK	Giá trị phân bổ (VND)	Giá trị thực hiện (VND)	Số tháng thực hiện đến 30/6/2023	Tỷ lệ thực hiện	Tỷ lệ thực hiện theo tiến độ	Quyết định trung thầu
7	Seretide Evohaler DC 25/50mcg	Fluticasone propionate; Salmeterol xinafoate	Fluticasone propionate 50mcg; Salmeterol 25mcg/liều	VN-14684-12	31/12/2024	10.120.136.550	575.399.775	6	6%	17%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022
8	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	VN-21286-18	04/7/2023	65.810.519.296	12.324.720.640	6	19%	56%	3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022
Gói thầu 6: Cung cấp thuốc biệt dược gốc tác dụng đối với máu thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.06.2021)											
1	Lovenox	Enoxaparin Natri	4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/0,4ml	QLSP-892-15	31/12/2024	188.950.543.668	13.163.871.818	5	7%	21%	67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023
2	Lovenox	Enoxaparin Natri	6000 anti-Xa IU/0,6ml tương đương 60mg/0,6ml	QLSP-893-15	31/12/2024	103.006.733.913	6.927.838.860	5	7%	20%	67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023
3	Eprex 10000 U	Epoetin alfa	10000 IU/1,0 ml	QLSP-974-16	25/10/2027	14.241.117.000	318.159.000	8	2%	7%	2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022
4	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5 ml	QLSP-971-16	25/10/2027	167.932.113.888	29.124.657.212	8	17%	52%	2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022
5	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4 ml	QLSP-975-16	25/10/2027	121.167.739.286	33.499.487.494	8	28%	83%	2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SDK/GPNK	Hiệu lực SDK	Giá trị phân bổ (VND)	Giá trị thực hiện (VND)	Số tháng thực hiện đến 30/6/2023	Tỷ lệ thực hiện	Tỷ lệ thực hiện theo tiến độ	Quyết định trung thầu
Gói thầu 7: Cung cấp thuốc biệt dược gốc dùng trong chẩn đoán thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: DPG.BDG.07.2021)											
1	Xenetix 300	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	30g/100ml x 100ml	VN-16787-13	11/5/2027	344.169.458.750	31.266.107.000	5	9%	27%	67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023
2	Xenetix 300	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	30g/100ml x 50ml	VN-16786-13	29/4/2027	158.120.597.250	14.460.517.500	5	9%	27%	67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023
3	Xenetix 350	Iodine (dưới dạng Iobitridol 76,78g/100ml)	35g/100ml	VN-16789-13	11/5/2027	107.813.424.200	12.546.285.550	5	12%	35%	67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023
4	Omnipaque	Iohexol	647mg/ml (tương đương Iod 300mg/ml) x 100ml	VN-20357-17	31/12/2024	304.154.154.920	28.134.818.300	5	9%	28%	67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023
5	Omnipaque	Iohexol	Iod 300mg/ml x 50ml	VN-10687-10	31/12/2024	129.035.951.592	17.080.649.440	5	13%	40%	67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023



Bảng 4: Danh sách Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương và Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế có giá trị phân bổ các thuốc thuộc Danh mục đàm phán giá năm 2021 thuộc các Quyết định số 2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022, số 3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022, số 67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023 và số 1680/QĐ-BYT ngày 03/4/2023 trên 50 tỷ và có tỷ lệ thực hiện dưới 50% theo tiến độ

TT	Tên đơn vị	Giá trị phân bổ (VND)	Giá trị phân bổ thực hiện theo Thỏa thuận khung đến 30/6/2023	Giá trị thực hiện (VND)	Tỷ lệ thực hiện theo tiến độ (%)
I. Miền Bắc:					
Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương					
1	Sở Y tế tỉnh Ninh Bình	54.644.104.091	12.400.287.365	5.364.511.148	43%
2	Sở Y tế tỉnh Vĩnh Phúc	100.261.886.438	22.512.578.282	9.234.094.001	41%
Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế					
1	Bệnh viện Bạch Mai	805.394.711.588	220.002.113.095	19.379.246.070	9%
2	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	117.480.138.603	30.941.989.540	3.342.262.246	11%
3	Bệnh viện Nội tiết Trung ương	107.891.225.400	27.661.358.833	6.342.232.966	23%
4	Bệnh viện Phổi Trung ương	222.424.319.985	60.249.773.029	27.964.827.319	46%
II. Miền Trung:					
Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương					
1	Sở Y tế tỉnh Hà Tĩnh	63.257.758.392	13.385.389.845	5.900.820.532	44%
2	Sở Y tế tỉnh Nghệ An	301.243.580.688	71.388.297.404	28.689.174.489	40%
3	Sở Y tế	398.880.406.569	105.188.676.533	41.533.402.523	39%

TT	Tên đơn vị	Giá trị phân bổ (VND)	Giá trị phân bổ thực hiện theo Thỏa thuận khung đến 30/6/2023	Giá trị thực hiện (VND)	Tỉ lệ thực hiện theo tiến độ (%)
	thành phố Đà Nẵng				
4	Sở Y tế tỉnh Thừa Thiên Huế	53.479.274.248	12.322.448.453	4.928.624.772	40%
Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế					
1	Bệnh viện Trung ương Huế	381.803.159.568	98.152.434.540	36.859.228.485	38%
III. Miền Nam:					
Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương					
1	Sở Y tế thành phố Cần Thơ	201.478.466.111	49.697.017.502	13.464.741.894	27%
2	Sở Y tế tỉnh An Giang	110.579.319.598	27.448.708.970	9.871.511.205	36%
Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế					
1	Bệnh viện Thống Nhất	264.250.545.320	74.877.021.635	27.960.123.756	37%

H



Bảng số 5: Danh sách các Sở Y tế tỉnh/thành phố có giá trị phân bổ trên 50 tỷ, các Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế có giá trị phân bổ trên 20 tỷ có tỷ lệ thực hiện kết quả trúng thầu đến hết ngày 30/6/2023 dưới 20.83%

STT	Đơn vị	Giá trị Phân bổ	Giá trị thực hiện	Số tháng thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Tỷ lệ thực hiện theo tiến độ
I	Sở Y tế các tỉnh/thành phố					
1	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên	88.593.663.448	9.523.669.536	10	10,75%	25,80%
2	Sở Y tế tỉnh Hà Nam	63.403.961.160	6.324.576.022	10	9,98%	23,94%
3	Sở Y tế tỉnh Nam Định	101.752.166.708	17.200.639.324	10	16,90%	40,57%
4	Sở Y tế tỉnh Vĩnh Phúc	60.407.056.968	6.410.548.594	10	10,61%	25,47%
5	Sở Y tế tỉnh Bình Định	65.628.140.825	10.992.556.380	10	16,75%	40,20%
6	Sở Y tế tỉnh Bình Thuận	59.467.173.220	8.169.032.820	10	13,74%	32,97%
7	Sở Y tế thành phố Đà Nẵng	113.539.833.525	18.533.188.942	10	16,32%	39,18%
8	Sở Y tế tỉnh Lâm Đồng	57.971.729.617	11.879.069.232	10	20,49%	49,18%
9	Sở Y tế tỉnh Nghệ An	182.355.851.027	25.966.158.461	10	14,24%	34,17%
10	Sở Y tế tỉnh Quảng Nam	132.874.163.068	13.665.997.988	10	10,28%	24,68%
11	Sở Y tế tỉnh Thanh Hóa	116.661.827.720	22.752.377.874	10	19,50%	46,81%
12	Sở Y tế tỉnh An Giang	125.731.420.716	14.869.630.838	10	11,83%	28,38%
13	Sở Y tế tỉnh Bình Phước	121.684.549.024	13.638.041.576	10	11,21%	26,90%
14	Sở Y tế tỉnh Cà Mau	101.785.074.708	20.614.879.020	10	20,25%	48,61%
15	Sở Y tế tỉnh Đồng Nai	295.258.253.458	28.636.538.362	10	9,70%	23,28%

STT	Đơn vị	Giá trị Phân bổ	Giá trị thực hiện	Số tháng thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Tỷ lệ thực hiện theo tiến độ
16	Sở Y tế tỉnh Kiên Giang	158.900.950.400	30.793.005.071	10	19,38%	46,51%
17	Sở Y tế tỉnh Long An	109.301.435.725	16.711.555.092	10	15,29%	36,69%
18	Sở Y tế tỉnh Tây Ninh	144.819.400.415	27.763.619.742	10	19,17%	46,01%
19	Sở Y tế thành phố Cần Thơ	102.046.828.852	19.491.801.915	10	19,10%	45,84%
20	Sở Y tế TP. Hồ Chí Minh	831.821.561.589	157.645.854.580	10	18,95%	45,48%
21	Sở Y tế tỉnh Vĩnh Long	136.177.469.704	14.649.927.550	10	10,76%	25,82%
II Bệnh viện/ viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế						
1	Bệnh viện Bạch Mai	96.892.926.200	20.164.771.914	10	20,81%	49,95%
2	Bệnh viện Phổi Trung ương	38.376.733.100	6.069.567.255	10	15,82%	37,96%
3	Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	29.613.735.144	2.587.236.894	10	8,74%	20,97%
4	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	39.511.109.720	5.583.006.514	10	14,13%	33,91%
5	Bệnh viện Thống Nhất	78.753.939.648	14.267.988.399	10	18,12%	43,48%